BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

Số: 57/NQ-HĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

*Bình Định, ngày 19 tháng 12 năm 2022*

# NGHỊ QUYẾT
## Phiên họp định kỳ Quý IV năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn nhiệm kỳ 2020-2025

## HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn nhiệm kỳ 2020-2025 và Quyết định số 2021/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn nhiệm kỳ 2020-2025;*

*Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn;*

*Căn cứ Biên bản số 56/BB-HĐT ngày 17 tháng 12 năm 2022 về Phiên họp định kỳ Quý IV năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua Báo cáo tình hình hoạt động của Hội đồng trường trong Quý IV năm 2022, Báo cáo tình hình hoạt động của Hội đồng trường trong năm 2022, và Chương trình làm việc Quý I năm 2023 của Hội đồng trường.

**Điều 2.** Ban hành Chương trình làm việc năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn.

**Điều 3.** Thông qua báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán kinh phí đối với các nguồn thu hợp pháp của Trường trong năm 2021.

**Điều 4.** Ban hành Phương hướng tuyển sinh năm 2023 của Trường Đại học Quy Nhơn.

**Điều 5.** Ban hành Kế hoạch giám sát năm học 2022-2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn.

Nghị quyết này đã được Hội đồng trường thông qua vào lúc 17 giờ 00 phút ngày 17 tháng 12 năm 2022./.

***Nơi nhận:***
- Bộ GDĐT (*để b/c*);
- Đảng ủy (*để b/c*);
- Hiệu trưởng, các PHT (*để th/h*);
- Thành viên HĐT (*để th/h*);
- Lưu: VT, HĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**
**CHỦ TỊCH**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

**PGS.TS. Nguyễn Quang Ngoạn**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# PHƯƠNG HƯỚNG TUYỂN SINH NĂM 2023
# CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐT ngày 19/12/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn)*

## I. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HÌNH THỨC CHÍNH QUY

1. Tổng chỉ tiêu: **5879** chỉ tiêu. Trong số đó, chỉ tiêu các ngành đào tạo giáo viên đăng ký theo năng lực là **1874** (*chỉ tiêu chính thức từng ngành của các ngành đào tạo giáo viên do Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định giao*).

2. Phương thức (PT) tuyển sinh:

PT1: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023;

PT2: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ);

PT3: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực, tư duy của các Đại học quốc gia và các trường đại học khác;

PT4: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh.

3. Tổ chức thi năng khiếu ngành Giáo dục mầm non, Giáo dục thể: lấy kết quả để tổng hợp xét tuyển theo các phương thức PT1, PT2.

4. Số ngành tuyển sinh: 48 ngành (*xem Phụ lục 1 kèm theo*); 48 chương trình đào tạo đại trà tương ứng (48 ngành), 01 chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kế toán, dự kiến 03 chương trình đào tạo liên kết với Đại học Birmingham, Vương quốc Anh (Ngôn ngữ Anh, Công nghệ thông tin và Kế toán).

5. Tổ chức xét tuyển:

PT1, PT4: Tham gia xét tuyển do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, tham gia Nhóm lọc ảo Phía Nam. Chỉ tiêu xét tuyển khoảng 50% tổng chỉ tiêu.

PT2, PT3: Tổ chức xét tuyển như năm 2022. Tổ chức xét tuyển trực tuyến (nếu có phương thức xét tuyển sớm). Chỉ tiêu xét tuyển khoảng 50% tổng chỉ tiêu.

6. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào:

PT1: Các ngành đào tạo giáo viên thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; các ngành còn lại được xác định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT

PT2: Các ngành đào tạo giáo viên thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành; các ngành còn lại tổng điểm trung bình 3 môn xét tuyển không dưới 18.0 (đã cộng điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh)

PT3: Tùy thuộc kết quả của kỳ thi của các trường.

7. Chi phí xét tuyển: theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Học phí: các ngành đại trà theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; các chương trình đào tạo chất lượng cao xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật.

## II. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HÌNH THỨC VỪA LÀM VỪA HỌC

1. Tổng chỉ tiêu: Phụ thuộc vào chỉ tiêu hình thức đào tạo chính quy: 30% so với tổng chỉ tiêu đại học chính quy các ngành không đào tạo giáo viên; 50% so với chỉ tiêu chính quy các ngành đào tạo giáo viên; chỉ tiêu liên thông đại học cho đối tượng (không đấu thầu) của Nghị định 71 được thực hiện theo điều chỉnh của Thông tư 03 (nếu có).

2. Phương thức (PT) tuyển sinh: Xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

3. Số ngành tuyển sinh: 26 ngành (*xem Phụ lục 2 kèm theo*).

4. Tổ chức xét tuyển: nhiều đợt trong năm.

5. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào: Theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

6. Chi phí xét tuyển: Theo quy định của Trường.

7. Học phí: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

## III. TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

### 1. Trình độ tiến sĩ

- Tổng chỉ tiêu: dự kiến **15** chỉ tiêu.
- Các ngành tuyển sinh: Toán giải tích; Đại số và lí thuyết số; Hóa lí thuyết và hóa lí.
- Phương thức tuyển sinh: xét tuyển.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: theo quy định hiện hành.
- Chi phí xét tuyển: theo quy định của Trường Đại học Quy Nhơn.
- Học phí: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

### 2. Trình độ thạc sĩ:

- Tổng chỉ tiêu: dự kiến **1125** chỉ tiêu.
- Số ngành tuyển sinh: 23 (*xem Phụ lục 3 kèm theo*) và dự kiến các ngành mới: *Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học; Tài chính - Ngân hàng* (sẽ tổ chức tuyển sinh sau khi hoàn tất thủ tục mở ngành).
- Phương thức tuyển sinh: xét tuyển.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: theo quy định hiện hành.
- Chi phí tuyển sinh: theo quy định của Trường Đại học Quy Nhơn.
- Học phí: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

# PHỤ LỤC 1
# CÁC NGÀNH TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2023

| STT | Mã ngành | Tên ngành |
|---|---|---|
| 1 | 7140114 | Quản lý Giáo dục |
| 2 | 7140201 | Giáo dục mầm non |
| 3 | 7140202 | Giáo dục Tiểu học |
| 4 | 7140205 | Giáo dục chính trị |
| 5 | 7140206 | Giáo dục thể chất |
| 6 | 7140209 | Sư phạm Toán học |
| 7 | 7140210 | Sư phạm Tin học |
| 8 | 7140211 | Sư phạm Vật lý |
| 9 | 7140212 | Sư phạm Hoá học |
| 10 | 7140213 | Sư phạm Sinh học |
| 11 | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn |
| 12 | 7140218 | Sư phạm Lịch sử |
| 13 | 7140219 | Sư phạm Địa lý |
| 14 | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 15 | 7140247 | Sư phạm Khoa học tự nhiên |
| 16 | 7140249 | Sư phạm Lịch sử Địa lý |
| 17 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 18 | 7220204 | Ngôn ngữ Trung Quốc |
| 19 | 7229030 | Văn học |
| 20 | 7310101 | Kinh tế |
| 21 | 7310205 | Quản lý nhà nước |
| 22 | 7310403 | Tâm lý học giáo dục |
| 23 | 7310608 | Đông phương học |
| 24 | 7310630 | Việt Nam học |
| 25 | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 26 | 7340201 | Tài chính – Ngân hàng |
| 27 | 7340301 | Kế toán |
| 28 | 7340302 | Kiểm toán |
| 29 | 7380101 | Luật |
| 30 | 7460108 | Khoa học dữ liệu |
| 31 | 7460112 | Toán ứng dụng |
| 32 | 7480103 | Kỹ thuật phần mềm |
| 33 | 7480107 | Trí tuệ nhân tạo |
| 34 | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 35 | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| 36 | 7510401 | Công nghệ kỹ thuật hoá học |
| 37 | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 38 | 7520201 | Kỹ thuật điện |
| 39 | 7520207 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 40 | 7520216 | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa |
| 41 | 7540101 | Công nghệ thực phẩm |
| 42 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng |

| | | |
|---|---|---|
| 43 | 7620109 | Nông học |
| 44 | 7760101 | Công tác xã hội |
| 45 | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 46 | 7810201 | Quản trị khách sạn |
| 47 | 7850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường |
| 48 | 7850103 | Quản lý đất đai |

## PHỤ LỤC 2
## CÁC NGÀNH TUYỂN SINH ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC NĂM 2023

| STT | Mã ngành | Tên ngành |
|---|---|---|
| 1 | 7140202 | Giáo dục Tiểu học |
| 2 | 7140201 | Giáo dục Mầm non |
| 3 | 7140205 | Giáo dục Chính trị |
| 4 | 7140206 | Giáo dục Thể chất |
| 5 | 7140209 | Sư phạm Toán học |
| 6 | 7140210 | Sư phạm Tin học |
| 7 | 7140211 | Sư phạm Vật lý |
| 8 | 7140212 | Sư phạm Hoá học |
| 9 | 7140213 | Sư phạm Sinh học |
| 10 | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn |
| 11 | 7140218 | Sư phạm Lịch sử |
| 12 | 7140219 | Sư phạm Địa lý |
| 13 | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 14 | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 15 | 7850103 | Quản lý đất đai |
| 16 | 7310630 | Việt Nam học |
| 17 | 7310205 | Quản lý nhà nước |
| 18 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 19 | 7760101 | Công tác xã hội |
| 20 | 7380101 | Luật |
| 21 | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 22 | 7340301 | Kế toán |
| 23 | 7340201 | Tài chính – Ngân hàng |
| 24 | 7520201 | Kỹ thuật điện |
| 25 | 7510401 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 26 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng |

# PHỤ LỤC 3
# CÁC NGÀNH TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2023

| STT | Mã ngành | Tên ngành |
|---|---|---|
| **A.** | **Trình độ tiến sĩ** | |
| 1 | 9460104 | Đại số và lí thuyết số |
| 2 | 9460102 | Toán giải tích |
| 3 | 9440119 | Hóa lí thuyết và hóa lí |
| **B.** | **Trình độ thạc sĩ** | |
| 1 | 8310201 | Chính trị học |
| 2 | 8460104 | Đại số và lí thuyết số |
| 3 | 8440217 | Địa lí tự nhiên |
| 4 | 8440119 | Hóa lí thuyết và hóa lí |
| 5 | 8440113 | Hóa vô cơ |
| 6 | 8340301 | Kế toán |
| 7 | 8520201 | Kỹ thuật điện |
| 8 | 8520208 | Kỹ thuật viễn thông |
| 9 | 8460108 | Khoa học dữ liệu |
| 10 | 8480101 | Khoa học máy tính |
| 11 | 8229013 | Lịch sử Việt Nam |
| 12 | 8140111 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất |
| 13 | 8140111 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh |
| 14 | 8140110 | Lý luận và phương pháp dạy học Giáo dục Tiểu học |
| 15 | 8220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 16 | 8229020 | Ngôn ngữ học |
| 17 | 8460113 | Phương pháp toán sơ cấp |
| 18 | 8140114 | Quản lý giáo dục |
| 19 | 8310110 | Quản lý kinh tế |
| 20 | 8340101 | Quản trị kinh doanh |
| 21 | 8420114 | Sinh học thực nghiệm |
| 22 | 8460102 | Toán giải tích |
| 23 | 8440104 | Vật lý chất rắn |